

Số: /QĐ-UBND

Krông Pắc, ngày tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính
cấp xã trên địa bàn huyện Krông Pắc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị Nhà nước về thực hiện cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 3478/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2854/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện tại Tờ trình số 284/TTr-NV, ngày 17 tháng 10 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Krông Pắc.

Điều 2. Trách nhiệm triển khai thực hiện:

1. Chủ tịch UBND các xã, thị trấn triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số cải cách hành chính trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị theo Bộ Chỉ số đánh giá, xếp hạng công tác cải cách hành chính được ban hành kèm theo Quyết định này và các quy định, hướng dẫn của cơ quan liên quan.

2. Các cơ quan chuyên môn: Văn phòng HĐND và UBND huyện; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Tư pháp; Phòng Văn hóa và Thông tin phối hợp với

Phòng Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Chỉ số cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách hành chính theo phân công của UBND huyện.

3. Phòng Nội vụ theo dõi, đôn đốc UBND các xã, thị trấn trong việc triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 8253/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của UBND huyện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- Trung tâm TT-VH-TT;
- Công TTĐT huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Đinh Xuân Diệu

BỘ CHỈ SỐ

Đánh giá, xếp hạng công tác CCHC cấp xã trên địa bàn huyện Krông Pắc
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2023
của UBND huyện Krông Pắc)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, ĐỐI TƯỢNG, NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính (CCHC) hàng năm của các xã, thị trấn (sau đây gọi tắt là cấp xã) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đánh giá khách quan, toàn diện, công bằng kết quả CCHC hàng năm của cấp xã.

- So sánh, xếp hạng kết quả CCHC hàng năm của cấp xã. Thông qua đó, các đơn vị nhận rõ những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả CCHC hàng năm.

- Đánh giá toàn diện, chính xác tình hình, kết quả cải cách hành chính (CCHC) của UBND cấp xã để làm cơ sở xem xét biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc; chấn chỉnh, khắc phục các hạn chế, thiếu sót và xử lý trách nhiệm người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương vi phạm các quy định về CCHC.

- Tăng cường trách nhiệm, sự chủ động của người đứng đầu, cán bộ, công chức cấp xã trong công tác CCHC.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của cấp xã.

- Hàng năm tổ chức xác định, công bố Chỉ số CCHC của cấp xã.

2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC bám sát quy định của Trung ương và nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, được ban hành tại Quyết định số 3478/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 13/01/2023 của UBND huyện. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ.

- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của cấp xã và đánh giá thực chất, khách quan công bằng kết quả CCHC hàng năm của cấp xã.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC cấp xã.

2. Đối tượng áp dụng

UBND các xã, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) trên địa bàn huyện (15 xã, 01 thị trấn).

3. Nguyên tắc thực hiện

- Đảm bảo chính xác, khách quan, minh bạch, dân chủ và công bằng trong việc đánh giá, xếp hạng.

- Bám sát các quy định, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh về CCHC; đồng thời, xem xét các đặc thù về yêu cầu nhiệm vụ, điều kiện thực tế của cấp xã.

- Kết quả của đơn vị phải phản ánh đúng thực chất kết quả, hiệu quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ đã được quy định.

II. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

1. Nội dung và tiêu chí đánh giá, xếp hạng

Nội dung và tiêu chí đánh giá kết quả CCHC của cấp xã bao gồm:

1.1. Kết quả thực hiện CCHC.

1.2. Nội dung, tiêu chí, thang điểm chuẩn cụ thể để đánh giá, xếp hạng kết quả thực hiện công tác CCHC của cấp xã tương ứng theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Chỉ số CCHC cấp xã

2.1. Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 34 tiêu chí và 56 tiêu chí thành phần, cụ thể:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC: 8 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thể chế: 4 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách TTHC: 5 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức hành chính bộ máy nhà nước: 2 tiêu chí và 4 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách chế độ công vụ: 7 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 5 tiêu chí và 5 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 3 tiêu chí và 8 tiêu chí thành phần.

2.2. Thang điểm đánh giá:

Thang điểm đánh giá là: 100 điểm.

Trong đó:

Điểm đánh giá CCHC là: 100 điểm (cấp xã tự đánh giá chấm điểm; Tổ thẩm định sẽ thẩm định, đánh giá, công nhận thông qua tài liệu kiểm chứng và tình hình triển khai thực hiện của địa phương qua theo dõi);

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục kèm theo.

2.3. Phương pháp đánh giá:

Tự đánh giá của cấp xã:

- Các xã, thị trấn tự theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của đơn vị theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp xã và hướng dẫn chấm điểm Chỉ số CCHC cấp xã. Điểm các xã, thị trấn tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục kèm theo.

- Điểm tự đánh giá của các xã, thị trấn được Tổ thẩm định CCHC của huyện phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh trên cơ sở tài liệu kiểm chứng và tình hình thực tế thực hiện nhiệm vụ của địa phương. Trên cơ sở kết quả của Tổ thẩm định CCHC, Phòng Nội vụ trình Chủ tịch UBND huyện quyết định. Kết quả chấm điểm do Chủ tịch UBND huyện quyết định được thể hiện tại cột “Thẩm định” của Phụ lục kèm theo.

2.4. Tính toán, xác định chỉ số CCHC cấp xã:

- Tổng điểm của xã đạt được là tổng hợp của điểm thẩm định được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

2.5. Xếp hạng Chỉ số CCHC cấp xã:

Kết quả Chỉ số CCHC của 16 xã, thị trấn được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp (xếp hạng theo tỷ lệ %).

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo, điều hành của các cấp, các ngành đối với việc xác định Chỉ số CCHC

1.1. Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm.

1.2. Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê và đánh giá kết quả Chỉ số CCHC.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC hàng năm của cấp xã.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC

3.1. Cấp xã:

Phân công nhiệm vụ cho bộ phận, công chức thực hiện CCHC tham mưu triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của đơn vị thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả Chỉ số CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

3.2. Các cơ quan chuyên môn chủ trì triển khai các nhiệm vụ CCHC thường xuyên theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với các lĩnh vực được giao phụ trách đề hàng năm phối hợp với Phòng Nội vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai CCHC của cấp xã.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Chủ tịch UBND các xã, thị trấn triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của đơn vị theo hướng dẫn; hàng năm, tổng hợp tài liệu kiểm chứng và có báo cáo tự chấm điểm Chỉ số CCHC gửi về Phòng Nội vụ theo quy định.

2. Các cơ quan chuyên môn: Văn phòng HĐND và UBND huyện; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Tư pháp, Phòng Văn hóa và Thông tin:

- Hướng dẫn triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC đối với cấp xã trên địa bàn huyện theo lĩnh vực, nội dung CCHC được UBND huyện phân công chủ trì gửi Phòng Nội vụ tổng hợp.

- Phối hợp với Phòng Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá, thẩm định kết quả thực hiện CCHC đối với từng lĩnh vực, nội dung CCHC của cấp xã theo phân công của UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện.

3. Phòng Nội vụ:

- Tham mưu UBND huyện ban hành văn bản hướng dẫn triển khai việc tự chấm điểm, xác định Chỉ số CCHC đối với cấp xã trên địa bàn huyện.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của cấp xã về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

- Theo dõi, đôn đốc cấp xã triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC.

- Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC trên địa bàn huyện hàng năm.

- Thành lập Tổ thẩm định Chỉ số CCHC của huyện hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị; UBND cấp xã tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình UBND huyện quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách Nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

2. Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định./.

Phụ lục I
TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(Ban hành kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2023 của Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	17					
1.1	Thực hiện Kế hoạch CCHC	4					
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch CCHC (trong tháng 01 của năm đánh giá)	2					
	Ban hành kịp thời, đảm bảo nội dung: 2						
	Ban hành còn chậm so với thời gian quy định trong thời hạn quy định 05 ngày: 1,5						
	Ban hành còn chậm so với thời gian quy định trong thời hạn quy định 15 ngày: 1						
	Ban hành còn chậm so với thời gian quy định trong thời hạn quy định sau 15 ngày: 0						
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	2					
	Hoàn thành từ 90% - 100% kế hoạch: 2						
	Hoàn thành từ 80 % - dưới 90% thì đánh giá theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2}{100\%} \right]$						
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	2					
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 2</i>						
	<i>Có 01 báo cáo thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 1</i>						
	<i>Có từ 02 báo cáo trở lên thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>						
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2,5					
1.3.1	Tổ chức tự kiểm tra quy trình tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC tại Bộ phận Một cửa cấp xã; quy trình giải quyết hồ sơ TTHC tại các bộ phận chuyên môn của UBND cấp xã	1,5					
	<i>Có Kế hoạch kiểm tra: 1</i>						
	<i>Báo cáo kết quả kiểm tra và xử lý các vấn đề sau kiểm tra: 0,5</i>						
	<i>Không kiểm tra: 0đ</i>						
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1					
	<i>Tất cả số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý: 1</i>						
	<i>Tất cả số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5</i>						
	<i>Các trường hợp khác tính theo công thức: $(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0.5$ Trong đó:</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>a là tổng số vấn đề phải xử lý (Trường hợp $a = 0$, thực hiện đánh giá là 1).</i> <i>b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i> <i>c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành.</i>						
	<i>Tất cả số vấn đề chưa xử lý hoặc trong năm đánh giá không thực hiện kiểm tra: 0</i>						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	3					
	<i>Trong năm xây dựng Kế hoạch tuyên truyền cụ thể, đảm bảo nội dung (chậm nhất trong tháng 02 của năm đánh giá): 1</i>						
	<i>Tuyên truyền đầy đủ nội dung CCHC thông qua phương tiện thông tin đại chúng: 1</i>						
	<i>Tham gia đầy đủ, đạt yêu cầu các Cuộc thi, Hội thi do tỉnh, huyện phát động: 0,5</i>						
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0,5</i>						
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính	2					
	<i>Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của năm đánh giá được cấp có thẩm quyền công nhận và mang lại hiệu quả khi áp dụng: 2</i>						
	<i>Triển khai tổ chức thực hiện việc áp dụng các sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của năm đánh giá được cấp có thẩm quyền triển khai và đã mang lại hiệu quả khi áp dụng: 0,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Không có hoặc không triển khai, áp dụng các sáng kiến, giải pháp mới: 0</i>						
1.6	Đối thoại của lãnh đạo cấp xã với người dân, doanh nghiệp, tổ chức	1					
	<i>Có tổ chức đối thoại: 1</i>						
	<i>Không tổ chức đối thoại: 0</i>						
1.7	Thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ của người đứng đầu UBND cấp xã	1					
	<i>Có thực hiện trách nhiệm tiếp công dân định kỳ theo đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
1.8	Thực hiện các nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao trong năm	1.5					
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ: 1.5</i>						
	<i>Tất cả nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Các trường hợp khác tính theo công thức: $(b/a) \times 1.5 + (c/a) \times 1$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số nhiệm vụ được giao (Trường hợp a = 0, thực hiện đánh giá là 1.5).</i> <i>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ.</i> <i>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>						
	<i>Tất cả nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành: 0</i>						
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12					
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật	7					
2.1.1	Thu thập, tiếp nhận và xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật	1					
	<i>Có tổ chức thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 1</i>						
	<i>Có tổ chức thu thập, chưa xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
	<i>Không tổ chức thu thập, xử lý thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0</i>						
2.1.2	Xây dựng, ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1					
	<i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật đúng tiến độ (trước và trong ngày 25/02): 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật chậm tiến độ (sau ngày 25/02): 0.5</i>						
	<i>Không ban hành kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0</i>						
2.1.3	Tổ chức khảo sát tình hình thi hành pháp luật	1					
	<i>Tổ chức khảo sát tình hình thi hành pháp luật theo yêu cầu cơ quan cấp trên: 0,5</i>						
	<i>Báo cáo kết quả khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,5</i>						
	<i>Không tổ chức điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0</i>						
2.1.4	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật	2					
	<i>Tổ chức kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1</i>						
	<i>Ban hành kết luận kiểm tra tình hình thi hành pháp luật đối với các đơn vị được kiểm tra: 1</i>						
	<i>Không tổ chức kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0</i>						
2.1.5	Xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật	1					
	<i>Ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Không ban hành văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>						
2.1.6	Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm	1					
	<i>Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm đúng tiến độ (trước và trong ngày 30/11): 1</i>						
	<i>Báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm chậm tiến độ (sau ngày 30/11): 0,5</i>						
	<i>Không báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm: 0</i>						
2.2	Xây dựng, ban hành, góp ý văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2					
2.2.1	Xây dựng, ban hành văn bản QPPL trong năm	1					
	<i>100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 1</i>						
	<i>Từ 90 – dưới 100% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 0.5</i>						
	<i>Dưới 90% văn bản QPPL xây dựng, ban hành đúng quy định pháp luật: 0</i>						
2.2.2	Góp ý xây dựng văn bản QPPL của cơ quan cấp trên	1					
	<i>100% văn bản đề nghị góp ý xây dựng văn bản QPPL của cơ quan cấp trên: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% – dưới 100% văn bản đề nghị góp ý xây dựng văn bản QPPL của cơ quan cấp trên: 0.5</i>						
	<i>Dưới 80% văn bản đề nghị góp ý xây dựng văn bản QPPL của cơ quan cấp trên: 0</i>						
2.3	Thực hiện quy định về rà soát, hệ thống hóa văn bản QPPL	2					
2.3.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	1					
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 1</i>						
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>						
2.3.2	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp $a = 0$ thì đạt điểm tối đa: 1</i>						
2.4	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1					
	<i>Tất cả số văn bản đã hoàn thành việc xử lý: 1</i>						
	<i>Tất cả số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành: 0.5</i>						
	<i>Các trường hợp khác tính theo công thức: $(b/a) \times 1 + (c/a) \times 0.5$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý (Trường hợp $a = 0$ thì đánh giá: 1).</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo).</i>						
	<i>Tất cả số văn bản chưa xử lý: 0</i>						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19					
3.1	Thực hiện thống kê, rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	4					
3.1.1	Ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC	1					
	<i>Có, kịp thời: 1</i>						
	<i>Có, không kịp thời: 0,5</i>						
	<i>Không ban hành: 0</i>						
3.1.2	Triển khai, hoàn thành 100% nhiệm vụ rà soát, đánh giá	1					
	<i>Nếu hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ, kế hoạch thì tính theo công thức $b/a*1$ (a là tổng số nhiệm vụ kế hoạch giao, b là số nhiệm vụ hoàn thành, 1 là điểm tối đa)</i>						
3.1.3	Triển khai nhiệm vụ kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC cấp trên giao (theo kế hoạch, công văn cấp trên giao)	2					
	<i>Hoàn thành 100% nhiệm vụ: 2</i>						
	<i>Nếu hoàn thành dưới 100% nhiệm vụ, kế hoạch thì tính theo công thức b/a (a là tổng số nhiệm vụ kế hoạch giao, b là số nhiệm vụ hoàn thành)</i>						
3.2	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
3.2.1	Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Một cửa các cấp	2					
	<i>Công khai đầy đủ 100%: 2</i>						
	<i>Công khai từ 90%-100%: 0,5</i>						
	<i>Công khai dưới 90%: 0</i>						
3.2.2	Công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử (TTĐT) của cơ quan có thẩm quyền	1					
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang TTĐT của cấp huyện: 1</i>						
	<i>Dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng/Trang TTĐT của cấp huyện: 0</i>						
3.2.3	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của cấp cấp xã trên Cổng thông tin thủ tục hành chính tỉnh Đắk Lắk (iGate)	2					
	<i>Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC: 2</i> <i>Tính điểm theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai) * 2.</i>						
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa (trừ TTHC lĩnh vực khiếu nại, tố cáo)	1					
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Nếu đạt dưới 100% thì áp dụng công thức tính b/a (trong đó a là tổng số TTHC thuộc thẩm quyền quản lý, giải quyết của cấp xã, b là số TTHC đưa ra tiếp nhận tại Bộ phận TN&TKQ)</i>						
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp xã theo danh mục được phê duyệt	1					
	<i>Từ 80% số TTHC trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 60% - dưới 80% số TTHC được tính theo công thức:</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số TTHC} \times 1}{100\%} \right]$						
	<i>Dưới 60% số TTHC: 0</i>						
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	1					
	<i>100% TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết: 1</i>						
	<i>Nếu hoàn thành dưới 100% TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết thì tính theo công thức b/a*1 (a là tổng số TTHC hoặc nhóm TTHC quy định thực hiện, b là số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết, 1 là điểm tối đa)</i>						
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5					
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn và trước hạn	2					
	<i>Cách đánh giá như sau:</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm.</i> <i>b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn và trước hạn.</i> <i>- 100% hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước hạn ($b/a = 2$), điểm đánh giá đạt tối đa: 2 điểm.</i> <i>- Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn và trước lớn hơn hoặc bằng 95% và nhỏ hơn 100% ($0.95 \leq b/a < 2$), điểm đánh giá tính theo công thức: $b/a * 2$.</i>						
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn	1					
	<i>Đạt 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 1</i>						
	<i>Dưới 50% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn: 0</i>						
3.4.3	Thực hiện xin lỗi cá nhân, tổ chức đối với các trường hợp hồ sơ TTHC quá hạn trả kết quả	1					
	<i>Không có hồ sơ quá hạn: 1</i>						
	<i>100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0,5</i>						
	<i>Dưới 100% trường hợp hồ sơ quá hạn trả kết quả được xin lỗi đúng quy định: 0</i>						
3.4.4	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Từ 90% - 100% đánh giá từ tốt trở lên: 1</i>						
	<i>Từ 85% - dưới 90% đánh giá tốt trở lên: 0.25 điểm;</i>						
	<i>Tỷ lệ đánh giá từ tốt trở lên đạt dưới 85%: 0 điểm.</i>						
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	2					
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại Bộ phận một cửa	1					
	<i>Thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 1</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ theo quy định của tỉnh: 0</i>						
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, cấp xã	0,5					
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>						
3.5.3	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của cấp huyện, cấp xã	0,5					
	<i>100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định hoặc trong năm đánh giá không có PAKN: 0,5</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0</i>						
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	8					
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	4					
4.1.1	Xây dựng quy chế hoạt động của UBND cấp xã	2					
	<i>Đúng quy định: 2</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.1.2	Thực hiện bố trí cán bộ theo đề án nhân sự được phê duyệt	2					
	<i>Đúng quy định: 2</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
4.2	Thực hiện phân công quản lý	4					
4.2.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý theo quy định	2					
	<i>Thực hiện đầy đủ và đúng quy định: 2</i>						
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>						
4.2.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp xã	2					
	<i>Thực hiện đầy đủ: 2</i>						
	<i>Có thực hiện nhưng không đầy đủ tất cả các nhiệm vụ: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Không thực hiện: 0</i>						
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	12					
5.1	Thực hiện cơ cấu cán bộ, công chức cấp xã	2					
5.1.1	Cập nhập, triển khai thực hiện các văn bản quy định về chức danh cán bộ, công chức cấp xã	1					
	<i>Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời: 1</i>						
	<i>Có triển khai thực hiện nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0.5</i>						
	<i>Không triển khai: 0</i>						
5.1.2	Tỷ lệ bố trí cán bộ, công chức cấp xã theo quy định	1					
	<i>100% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 0.5</i>						
	<i>Từ 70% - dưới 80% cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 0.25</i>						
	<i>Dưới 70% số cán bộ, công chức được bố trí đúng quy định: 0</i>						
5.2	Bố trí người hoạt động không chuyên trách cấp xã	1					
5.2.1	Thực hiện việc bố trí, quản lý người hoạt động không chuyên trách	1					
	<i>Đúng quy định: 1</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.3	Bầu cử, phê chuẩn cán bộ cấp xã	1					
5.3.1	Thực hiện quy định để bầu cử, phê chuẩn các chức danh cán bộ	1					
	<i>100% số cán bộ được phê chuẩn, chuẩn y đúng quy định: 1</i>						
	<i>Dưới 100% số cán bộ được phê chuẩn, chuẩn y đúng quy định: 0</i>						
5.4	Đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức	4					
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức theo quy định	2					
	<i>Đúng quy định, lưu trữ hồ sơ đầy đủ: 2</i>						
	<i>Đúng quy định, lưu trữ hồ sơ không đầy đủ (còn thiếu từ 01 văn bản theo quy định trở lên) : 1</i>						
	<i>Không đúng quy định: 0</i>						
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2					
	<i>Trong năm không có cán bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>						
	<i>Trong năm không có công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1</i>						
5.5	Công tác bồi dưỡng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách được cử tham gia các lớp tập huấn tham gia đầy đủ 100% theo văn bản triệu tập: 1</i>						
	<i>Số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách được cử tham gia các lớp tập huấn tham gia từ đủ 80% đến dưới 100% theo văn bản triệu tập: 0,5</i>						
	<i>Số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách được cử tham gia các lớp tập huấn từ dưới 80%: 0</i>						
5.6	Cán bộ, công chức cấp xã	2					
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>	1					
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>	1					
5.7	Thực hiện cập nhật kịp thời và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên Phần mềm quản lý cán bộ, công chức, viên chức	1					
	<i>100% được cập nhật kịp thời và đầy đủ thì điểm đánh giá được tính: 1</i>						
	<i>Từ 80% - dưới 100% được cập nhật kịp thời và đầy đủ thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% đã cập nhật} \times 1}{100\%} \right]$</i>						
	<i>Dưới 80% : 0</i>						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12					
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	6					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) hàng năm	1					
	<i>Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức:</i> <i>$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100}$</i>						
	<i>Dưới 80% thì đánh giá là: 0</i>						
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí từ nguồn NSNN	3					
	<i>Không có sai phạm thì đánh giá là: 3</i>						
	<i>Có sai phạm thì đánh giá là: 0</i>						
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	2					
	<i>Từ 80% đến 100% thì đánh giá theo công thức:</i> <i>$\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 2.00}{100}$</i>						
	<i>Dưới 80% thì đánh giá là: 0</i>						
6.2	Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách và các hoạt động tài chính xã	1					
	<i>Thực hiện đúng quy định thì đánh giá là: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định thì đánh giá là: 0</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
6.3	Ban hành quy chế Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị	1					
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định thì đánh giá là: 1</i>						
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định thì đánh giá là: 0,5</i>						
	<i>Chưa ban hành thì đánh giá là: 0</i>						
6.4	Công tác quản lý tài sản công	1					
	<i>Đúng quy định thì đánh giá là: 1</i>						
	<i>Không đúng quy định thì đánh giá là: 0</i>						
6.5	Kết quả thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP; Thông tư 71/2014/TTLT-BNV	3					
6.5.1	Tác động của việc thực hiện cơ chế trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy	2					
	<i>Tác động tốt thì đánh giá là: 2</i>						
	<i>Tác động khá thì đánh giá là: 1</i>						
	<i>Tác động trung bình thì đánh giá là: 0</i>						
6.5.2	Tăng thu nhập cho cán bộ, công chức	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Có tăng thu nhập cho cán bộ, công chức thì đánh giá là: 1</i>						
	<i>Không tăng thu nhập cho cán bộ, công chức thì đánh giá là: 0</i>						
7	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	20					
7.1	Ban hành Kế hoạch về chuyển đổi số	3,5					
	<i>Ban hành kịp thời: 3,5</i>						
	<i>Ban hành không kịp thời: 0</i>						
7.2	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	7,5					
7.2.1	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử (trừ văn bản mật theo quy định)	1,5					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 1.5$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật).</i> <i>b là số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử.</i> <i>c là số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy.</i>						
7.2.2	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng (trừ văn bản mật theo quy định)	2					
	<i>100% Công chức chuyên môn UBND xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 2</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 100% Công chức chuyên môn UBND xã có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0</i>						
7.2.3	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của huyện	4					
	<i>Số lượng, tỷ lệ báo cáo của UBND xã với huyện thông qua hệ thống thông tin báo cáo trực tuyến: 4</i> <i>Nếu dưới 100% tính theo công thức: $(b/a)*4$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số chế độ báo cáo yêu cầu phải kết nối.</i> <i>b là số lượng chế độ báo cáo đã kết nối.</i>						
7.3	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	9					
7.3.1	Cổng/trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	1					
	<i>Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 1</i>						
	<i>Không đáp ứng yêu cầu: 0</i>						
7.3.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	1					
	<i>Tính điểm theo công thức: $b/a*1$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình theo quyết định công bố;</i> <i>b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo quyết định công bố.</i>						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	<i>Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.</i>						
7.3.3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1					
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1$</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là Tổng số hồ sơ toàn trình phát sinh trong năm</i> <i>b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình</i>						
7.3.4	Thực hiện quy trình số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	3					
	<i>100% hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá: 3</i>						
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá tính theo công thức: $b/a*3$</i> <i>a: Tổng hồ sơ TTHC được tiếp nhận trong năm</i> <i>b: Số hồ sơ TTHC được thực hiện quy trình số hoá</i>						
7.3.5	Thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các TTHC đủ điều kiện	3					
	<i>100% TTHC đủ điều kiện được triển khai thanh toán trực tuyến: 1</i> <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*\text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính</i> <i>b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến</i>	1					
	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến = tổng số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến/tổng số TTHC đang	1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá thực tế			Tài liệu kiểm chứng	Ghi chú
			Tự đánh giá	Thẩm định	Điểm đạt được		
	triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh hồ sơ: 1 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến</i> <i>b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>						
	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 1 <i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$.</i> <i>Trong đó:</i> <i>a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá</i> <i>b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	1					
	TỔNG ĐIỂM	100					